

Vận dụng cơ sở lí luận để đánh giá quản lí thực hiện chương trình tín dụng sinh viên góp phần đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học ở Việt Nam

Nguyễn Thanh Tâm

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
101 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Email: thanhtam.vss@gmail.com

TÓM TẮT: Chương trình tín dụng cho sinh viên là một hình thức chia sẻ chi phí trong giáo dục đại học đã và đang được áp dụng rất phổ biến tại nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, mỗi chương trình tại mỗi quốc gia khác nhau thường theo đuổi những mục tiêu trọng tâm khác nhau. Tại Việt Nam, các chương trình tín dụng sinh viên đang hoạt động đều lấy mục tiêu xã hội làm trọng tâm, cụ thể là giúp sinh viên nghèo, khó khăn được học đại học, tăng khả năng tiếp cận và sự công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học. Thực tế này làm nảy sinh nhu cầu cần nghiên cứu về giải pháp quản lí giáo dục nhằm giữ vững mục tiêu trọng tâm đó. Nghiên cứu này chỉ ra cơ sở lí luận cho việc quản lí các chương trình tín dụng sinh viên hướng tới góp phần đảm bảo công bằng đối với tiếp cận giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay. Bài viết soi chiếu cơ sở lí luận để đánh giá cơ bản các chương trình và việc quản lí các chương trình đang hoạt động ở Việt Nam hiện nay trong việc đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học, chỉ ra những ưu điểm và những hạn chế trong việc quản lí chương trình nhằm đạt mục tiêu đó.

TỪ KHÓA: Tín dụng sinh viên; công bằng; tiếp cận giáo dục; công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học; quản lí chương trình tín dụng sinh viên.

→ Nhận bài 05/4/2019 → Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa 12/5/2019 → Duyệt đăng 25/5/2019.

1. Đặt vấn đề

Mỗi chương trình tín dụng sinh viên (TDSV) tại mỗi quốc gia khác nhau thường theo đuổi những mục tiêu trọng tâm khác nhau như mục tiêu giải quyết vấn đề chi phí giáo dục; mục tiêu mang ý nghĩa xã hội hay mục tiêu giúp sinh viên (SV) tự chủ tài chính hoặc mục tiêu thay đổi cơ cấu lao động quốc gia. Tại Việt Nam, các chương trình TDSV đang hoạt động đều lấy mục tiêu xã hội làm trọng tâm, cụ thể là giúp SV nghèo, khó khăn được học đại học, tăng khả năng tiếp cận và sự công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học (GDDH). Vậy làm thế nào để có thể quản lí (QL) tốt các chương trình TDSV tại Việt Nam để đảm bảo được mục tiêu đó. Nghiên cứu này sẽ tìm hiểu cơ sở lí luận của việc QL chương trình TDSV hướng tới góp phần đảm bảo công bằng đối với tiếp cận GDDH trong bối cảnh hiện nay, làm nền tảng để từ đó phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lí luận về quản lí thực hiện chương trình tín dụng sinh viên góp phần đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học

2.1.1. Khái niệm và bản chất của chương trình tín dụng sinh viên

Mặc dù có rất nhiều thuật ngữ dùng để diễn tả các chương trình tín dụng cho SV (Student Loans Scheme, Student Loan Program, Student Loan, Student Credit, State-supported student loans) nhưng theo quan điểm chung của nhiều nhà nghiên cứu, các chương trình TDSV đều có điểm

chung là một “kênh” cung cấp tài chính cho GDDH và là một dạng thức chia sẻ chi phí trong GDDH, trong đó SV sẽ nhận các khoản tín dụng để trang trải các chi phí trực tiếp của quá trình học tập (học phí, đồ dùng học tập, sinh hoạt phí) cho đến khi hoàn thành chương trình học tập. Sau khi tốt nghiệp, tìm được việc làm và có thu nhập, SV sẽ bắt đầu thực hiện trả tiền vay.

Lí do hình thành các chương trình tín dụng SV

Chương trình tín dụng cho SV là một hình thức chia sẻ chi phí trong GDDH. Bởi thế, lí do ra đời các chương trình TDSV cũng xuất phát từ việc cần chia sẻ chi phí trong giáo dục. Năm 1970, lí thuyết về chia sẻ chi phí trong GDDH đã được Johnstone, một nhà kinh tế Mỹ đưa ra. Theo Johnstone (1986, 1991, 1992, 2002, 2003), chia sẻ chi phí hàm ý việc “chuyên gánh nặng chi phí cho GDDH từ chỗ trông cậy hoàn toàn hay gần như hoàn toàn vào Chính phủ hay những người đóng thuế sang một số nguồn cung cấp tài chính khác nhằm chi trả các chi phí mà cơ sở giáo dục hay chính phủ cung cấp trước đây”. Các bên tham gia trong chia sẻ chi phí bao gồm Chính phủ, phụ huynh/người đỡ đầu, học sinh, các cá nhân và đơn vị tài trợ.

Dựa trên những cơ sở đó, các chương trình TDSV được xây dựng mang lại nhiều lợi ích to lớn. Nghiên cứu này đưa ra 5 nhóm ý nghĩa quan trọng: Ý nghĩa về mặt ngân sách tài chính (có khả năng phát sinh thêm thu nhập); Thúc đẩy quá trình mở rộng phạm vi của GDDH; Các mục tiêu về mặt xã hội (cải thiện công bằng xã hội và tăng khả năng tiếp

cận GDĐH với đối tượng nghèo); Đáp ứng các nhu cầu lực lượng lao động; Cung cấp các hỗ trợ cho người học.

2.1.3. Phân loại chương trình tín dụng ưu đãi cho sinh viên

Phân loại theo hình thức trả: Các chương trình TDSV có thể chia thành 2 loại lớn:

- Chương trình cho vay trả bằng thế chấp (Mortgage loan) là hình thức cho vay dựa trên cách thức cho vay theo thế chấp truyền thống: Có tài sản thế chấp ban đầu và trả nợ trong khoảng thời gian cụ thể.

- Chương trình cho vay trả theo thu nhập (Income-contingent loan) là chương trình mà trong đó nghĩa vụ trả được thực hiện định kì. Số tiền phải trả được tính theo tỉ lệ phần trăm, được khấu trừ trực tiếp trên thu nhập giống như việc khấu trừ thuế và bảo hiểm.

Phân loại theo hình thức sở hữu và mục đích hoạt động của cơ quan QL, có các loại: Chương trình được QL bởi các cơ quan nhà nước; Chương trình được QL bởi cơ quan bán công; Chương trình được QL bởi tổ chức tư nhân hoạt động vì lợi nhuận hoặc không vì lợi nhuận.

Phân loại theo phạm vi áp dụng, có các loại: Chương trình có phạm vi đa quốc gia; Chương trình có phạm vi quốc gia; Chương trình có phạm vi khu vực (tỉnh, bang), Chương trình có phạm vi trong một tổ chức, một viện, một trường

Phân loại theo mục tiêu trọng tâm của chương trình, có các loại: Chương trình với mục tiêu chia sẻ chi phí là chính; Chương trình với mục tiêu xã hội là trọng tâm; Chương trình nhằm giúp người học độc lập, tự chủ.

2.1.4. Chương trình tín dụng sinh viên với việc đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học

“Công bằng xã hội trong giáo dục” đã được nêu ra trong tư tưởng Triết học Mác - Lênin; được hiểu là một nền giáo dục xã hội chủ nghĩa, nền giáo dục cho toàn thể nhân dân lao động, con người được đào tạo và phát triển toàn diện trên cơ sở đảm bảo công bằng xã hội trong đối xử, trong tiếp cận các cơ hội để mọi người có điều kiện phát triển năng lực cá nhân.

“Tiếp cận giáo dục” (Access) thường được định nghĩa là “một quá trình cho phép người học tham gia được đầu vào của dịch vụ giáo dục” (Harvey 2004, dẫn theo Adrian Ziderman 2005). Trên cơ sở đó, tác giả Adrian Ziderman đã có một nghiên cứu về “tiếp cận GDĐH” trên phạm vi mở rộng hơn, bao gồm bốn khía cạnh “tiếp cận”:

- Khía cạnh thứ nhất là chiều rộng của tiếp cận, thể hiện qua số lượng SV đầu vào đối với dịch vụ giáo dục cần đánh giá.

- Khía cạnh thứ hai là chiều sâu của tiếp cận. Chiều sâu của tiếp cận là “đảm bảo một tỉ lệ tương đối lớn SV đại học từ các nhóm đối tượng tuyển sinh không truyền thống (tầng lớp người dân lao động, nhóm dân tộc thiểu số) [1]. Khía cạnh này thể hiện sự công bằng giữa các nhóm đối tượng trong việc tiếp cận GDĐH.

- Khía cạnh thứ ba là tính ổn định của tiếp cận, là khả

năng duy trì lượng SV theo học và hoàn thành khóa học tương đương như thời điểm nhập học.

- Khía cạnh thứ tư là tính bền vững của tiếp cận, chỉ việc duy trì lượng SV nhập học ổn định qua các năm.

Từ các phân tích về công bằng và tiếp cận giáo dục, có thể rút ra những nội dung chính khi nói tới “công bằng trong tiếp cận GDĐH” là bảo đảm bình đẳng cho mọi người dân trong xã hội, không phân biệt giai cấp, tầng lớp, tôn giáo, dân tộc, trình độ đều được tiếp cận GDĐH, được học tập và nâng cao trình độ, được hưởng trọn vẹn dịch vụ học tập đó và quyền lợi học tập được bảo đảm trong thời gian dài, đều đặn qua các năm.

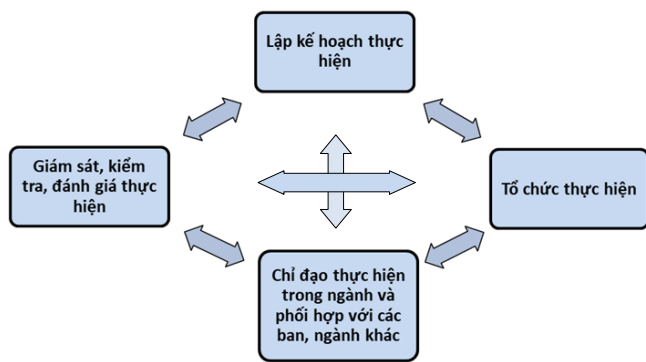
2.1.5. Chương trình tín dụng cho sinh viên với việc đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học

Tại các quốc gia phát triển, phổ biến nhất lại là những chương trình TDSV có trọng tâm hướng đến giúp SV độc lập, tự chủ. Tuy vậy, ngay cả các chương trình đó cũng có vai trò, tác động đối với các khía cạnh của tiếp cận. Cụ thể, các chương trình đó giúp SV giải quyết được chi phí sinh hoạt (thường khá cao ở các nước phát triển), các khó khăn về mặt tài chính không lường trước được có thể là tác nhân chính khiến việc duy trì việc học trở nên khó khăn (lạm phát, kinh tế suy giảm, tỉ lệ thất nghiệp tăng cao), từ đó duy trì được tỷ lệ tiếp cận giáo dục, góp phần làm tăng tính bền vững của tiếp cận.

2.1.6. Quản lý chương trình tín dụng sinh viên đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học trong ngành Giáo dục

Việc QL chương trình TDSV cần huy động đến sự tham gia của nhiều ngành, nhiều đơn vị khác nhau như Chính phủ, các cơ quan về tín dụng (ngân hàng), các cơ quan giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học), chính quyền địa phương, SV và gia đình SV. Bởi thế, quy trình QL chương trình TDSV xét trên tổng thể sẽ bao gồm nhiều quy trình của các ngành, bộ phận khác nhau. Trong đó, ngành Giáo dục cũng có quy trình QL riêng đối với chương trình này. Quy trình QL trong ngành Giáo dục có sự tham gia của cơ quan QL giáo dục cấp trung ương (Bộ Giáo dục và Đào tạo) và các trường đại học. Quy trình QL tuân thủ theo bốn nhiệm vụ của QL giáo dục: Lập kế hoạch thực hiện; Tổ chức thực hiện; Chỉ đạo thực hiện trong ngành và phối hợp với các ban, ngành khác; Giám sát, kiểm tra, đánh giá thực hiện. Bốn nhiệm vụ này được thực hiện một cách linh hoạt, đồng thời chứ không tuân theo một quy trình theo trình tự cố định và luôn có sự hỗ trợ, được kết hợp với nhau trong quá trình QL. Quy trình QL vận dụng linh hoạt bốn nhiệm vụ có thể được minh họa theo sơ đồ dưới đây (xem Sơ đồ 1).

Các công việc cụ thể trong từng nhiệm vụ thuộc quy trình QL được tóm tắt trong bảng dưới đây (xem Bảng 1). Tuy nhiên, tùy từng loại hình chương trình: Chương trình của Nhà nước và chương trình của tư nhân mà nhà trường và các cơ quan giáo dục sẽ thực hiện một số hay nhiều chức năng.



Sơ đồ 1: Sơ đồ vận dụng phối hợp bốn nhiệm vụ trong QL giáo dục

2.2. Áp dụng cơ sở lý luận để đánh giá cơ bản về các chương trình tín dụng sinh viên tại Việt Nam hiện nay đối với việc đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học

2.2.1. Thông tin về các chương trình tín dụng cho sinh viên tại Việt Nam hiện nay

Hiện nay, tại Việt Nam đang có hai loại chương trình tín dụng SV song song hoạt động. Thứ nhất là Chương trình tín dụng học sinh SV do Nhà nước QL và cấp ngân sách, đây là chương trình có phạm vi và mức độ ảnh hưởng lớn nhất. Thứ hai là Chương trình tín dụng học sinh SV, các chương trình vay vốn học tập không do Nhà nước QL và cấp ngân sách (các chương trình tự chủ, tư nhân), mặc dù mới chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ nhưng cũng có một số ưu điểm nhất định. Bảng 2 dưới đây đưa ra so sánh về hai chương trình này (xem Bảng 2).

Bảng 1: Các công việc cụ thể trong quy trình QL chương trình TDSV trong ngành Giáo dục

	Công tác QL ở cơ quan QL giáo dục cấp ngành	Công tác QL ở các trường đại học
Kế hoạch thực hiện chương trình TDSV	<ul style="list-style-type: none"> - Ban hành văn bản luật quy định về các loại chương trình mà các trường đại học được thực hiện. - Với từng loại chương trình, quy định nhiệm vụ của Bộ, các cơ quan thuộc Bộ, các trường; công tác phối hợp với các ngành khác trong việc thực hiện. - Xây dựng các kế hoạch thường niên về việc thực hiện chương trình, bao gồm các nội dung: Loại chương trình, dự kiến số SV, quy định công việc với các mốc thời gian. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng Quy chế thực hiện công tác TDSV trong trường đại học, bao gồm quy chế cho các loại hình chương trình. - Với từng loại chương trình, quy định các phòng, ban, cá nhân tại mỗi trường đảm nhiệm các công tác khác nhau trong quá trình thực hiện; công tác phối hợp với các đơn vị khác trong việc thực hiện. - Xây dựng các kế hoạch thường niên về việc phối hợp thực hiện chương trình trong nhà trường: Loại chương trình, dự kiến số SV, quy định công việc với các mốc thời gian.
Tổ chức thực hiện chương trình	<ul style="list-style-type: none"> - Ban hành các văn bản hướng dẫn các quy định của Chính phủ để các cơ sở giáo dục nắm được và thực hiện. - Giao nhiệm vụ cho các cơ quan trong Bộ QL thông tin từ các trường, phối hợp với các trường cũng như các cơ quan tín dụng để triển khai, QL chương trình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức riêng quy trình QL cho từng loại chương trình mà trường thực hiện. - Tổ chức tập huấn công tác nghiệp vụ, kiến thức cho các cán bộ, chuyên viên các phòng ban tham gia QL thực hiện chương trình, cụ thể: - Phòng Công tác SV/Phòng QL SV, Đoàn Thanh niên thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Hướng dẫn, tập huấn, tuyên truyền, phổ biến nội dung chính sách tín dụng cho SV + Xác nhận đối tượng cho vay. + Phối hợp thực hiện với cơ quan tín dụng. + Tổ chức thu thập phản hồi, ý kiến, góp ý của SV và phụ huynh. + Tổ chức nghiên cứu hoặc phối hợp nghiên cứu về QL, tổ chức thực hiện chương trình,. - Phòng Kế toán - Tài chính thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Phối hợp với các ngân hàng thương mại, QL nguồn quỹ sử dụng cho chương trình tín dụng của nhà trường tự chủ. + Hỗ trợ lãi vay cho học sinh, SV. + QL các quỹ học bổng hỗ trợ SV của nhà trường. + Thực hiện thu tiền trả vay, lập danh sách, bảng kê gửi các ngân hàng. + Trong nhiều mô hình, là đầu mối tiếp nhận tiền trực tiếp từ ngân hàng hỗ trợ SV vay để học, không thông qua SV.
Chỉ đạo thực hiện trong ngành và phối hợp với các ban, ngành khác	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức hội nghị, hội thảo với sự tham gia của các bên liên quan bàn về việc QL chương trình. - Phối hợp với các ban ngành có liên quan giải quyết thắc mắc của các trường và các đơn vị khác trong quá trình thực hiện qua đường công văn. - Phối hợp với các ngân hàng cho vay, tổ chức tổng kết hàng năm tình hình thực hiện chương trình, nêu gương, khen thưởng những nhà trường điển hình tốt. - Phổ biến các ví dụ điển hình thành công để các nhà trường khác có thể học tập kinh nghiệm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đốc, nhắc nhở các phòng, ban chịu trách nhiệm thực hiện các công đoạn trong quy trình cung cấp tín dụng cho SV trong phạm vi nhà trường. - Có cơ chế khen thưởng, kỉ luật đối với những bộ phận thực hiện tốt và chưa tốt. - Có các thông báo chỉ đạo thực hiện hàng năm theo quy trình mà nhà trường đã xây dựng.

Công tác QL ở cơ quan QL giáo dục cấp ngành

Giám sát, đánh giá thực hiện chương trình

- Tổ chức kiểm tra định kì (hàng năm) công tác thực hiện chương trình tại các trường đại học, cao đẳng.
- Tập hợp, phân tích, tổng kết các báo cáo kết quả, tình hình triển khai chương trình của các trường gửi.
- Phối hợp với các bộ ngành khác và các cơ quan tin dụng trong các công tác đánh giá, kiểm tra việc thực hiện tại các nhà trường.

Công tác QL ở các trường đại học

- Thực hiện báo cáo kết quả, tình hình triển khai từng loại chương trình TDSV để nộp lên cho cơ quan QL giáo dục có thẩm quyền cấp trên.
- Kiểm tra, đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ của các phòng, bộ phận trong trường tham gia thực hiện chương trình.
- Đối với các chương trình nhà trường tự chủ, thực hiện giám sát chéo, phối hợp cùng kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghiệm.

Bảng 2: Hai chương trình TDSV tại Việt Nam hiện nay

	Chương trình tín dụng học sinh SV do Nhà nước QL và cấp ngân sách	Chương trình tín dụng học sinh SV, các chương trình vay vốn học tập không do Nhà nước QL và cấp ngân sách
Văn bản pháp quy	Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về Tín dụng đối với học sinh, SV và các văn bản hướng dẫn.	Hệ thống văn bản về hoạt động tín dụng tư nhân.
Hình thức cho vay	Có 2 cách thức cho vay: - Thông qua hộ gia đình: Hộ gia đình làm hồ sơ đề nghị vay vốn, gửi đến Ngân hàng Chính sách xã hội, sau đó Ủy ban nhân dân và trường đại học thực hiện xác nhận thông tin với ngân hàng trước khi cho vay. - Vay trực tiếp tại ngân hàng đối với SV mồ côi.	Có 3 hình thức cho vay: - Trường đại học tự chủ và phối hợp triển khai với các ngân hàng thương mại (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Học viện Ngân hàng...) - Trường đại học tự tổ chức và QL quỹ của trường để cấp học bổng, cho SV vay để học (Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh). - Các công ti/tổ chức tín dụng tư nhân cho SV vay để học (Studentloan.vn).
Cơ quan QL	Các cơ quan QL trực tiếp: - Bộ Tài chính. - Bộ Kế hoạch và Đầu tư. - Ngân hàng Chính sách xã hội. - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. - Ủy ban nhân dân. - Các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác cho vay. - Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Các trường đại học.	Các cơ quan QL trực tiếp: - Các trường đại học. - Các ngân hàng thương mại. - Các công ti/tổ chức tín dụng tư nhân. Các cơ quan Nhà nước QL gián tiếp: - Bộ Tài chính. - Ngân hàng Nhà nước. - Bộ Giáo dục và Đào tạo.
Vai trò của các cơ sở GDĐH	- Vai trò phối hợp thực hiện. - Vai trò nhỏ, thực hiện một số công đoạn trong quy trình tín dụng.	- Vai trò chủ trì thực hiện hoặc thực hiện chính. - Vai trò lớn, QL gần như toàn bộ quy trình tín dụng.
Đối tượng được vay	SV có hoàn cảnh khó khăn (hộ nghèo, mồ côi, kinh tế khó khăn do thiên tai, bệnh tật).	SV có hoàn cảnh khó khăn và SV có nhu cầu vay.
Xếp loại chương trình	- Chương trình cho vay trả bằng thế chấp. - Chương trình được QL bởi các cơ quan nhà nước. - Chương trình có phạm vi quốc gia. - Chương trình với mục tiêu xã hội là trọng tâm.	- Chương trình cho vay trả bằng thế chấp. - Chương trình được QL bởi tổ chức tư nhân. - Chương trình có phạm vi trong một địa phương, một viện, một trường. - Chương trình nhằm giúp người học độc lập, tự chủ.
Mục đích, ý nghĩa của chương trình	- Giúp SV có hoàn cảnh khó khăn giảm bớt gánh nặng, theo học được đại học. - Mở rộng phạm vi tiếp cận GDĐH. - Đảm bảo công bằng trong giáo dục.	- Giúp SV nói chung giảm bớt gánh nặng tài chính. - Mở rộng phạm vi tiếp cận GDĐH. - Giúp nhà trường duy trì số lượng SV.
Các khía cạnh tiếp cận GDĐH được tác động	Tất cả các khía cạnh của tiếp cận, trong đó tác động mạnh nhất là chiều sâu của tiếp cận.	Tất cả các khía cạnh của tiếp cận, trong đó tác động mạnh nhất là chiều rộng của tiếp cận.

2.2.2. Thành công, hạn chế và một số khuyến nghị trong việc quản lý chương trình tín dụng sinh viên góp phần đảm bảo công bằng đối với tiếp cận giáo dục đại học

a. Thành công

Mức độ bao phủ không ngừng tăng lên, chiều rộng của tiếp cận được cải thiện: Đối với chương trình TDSV của nhà nước QL và chi ngân sách, tính đến cuối năm 2007, tức là sau 3 tháng thực hiện, chương trình đã đạt được kết quả

khá cao với 596 nghìn SV được vay vốn đi học, doanh số cho vay đạt mức 2.505 tỉ đồng. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, sau 5 năm thực hiện, tổng số SV được tiếp cận vốn vay theo chương trình đạt mốc 3 triệu SV, lớn hơn gấp 5 lần; doanh số cho vay sau 5 năm tăng từ 2.505 tỉ đồng lên hơn 43.000 tỉ đồng, tăng hơn 17 lần. Sau 10 năm thực hiện (tính đến năm 2017), tổng doanh số tín dụng cho SV vay học tập đã chạm ngưỡng gần 60.000 tỉ đồng với hơn 3,5 triệu học sinh, SV được vay vốn cho chi phí học tập (Ngân hàng Chính sách Xã hội, 2017). Số lượng SV được vay vốn cùng quy mô tín dụng không ngừng được mở rộng có tác động tích cực tới chiều rộng của tiếp cận vì rõ ràng nhờ có chương trình tín dụng mà nhiều SV có thể theo học đại học, nhiều đối tượng được tiếp cận với GDĐH. Đối với các chương trình không thuộc QL của Nhà nước, mặc dù mới đi vào hoạt động và chỉ có phạm vi trong một số trường nhưng cũng mang lại những tác động tích cực về số lượng SV nhập học và quy mô hoạt động của nhà trường.

Mang lại nhiều ý nghĩa về mặt xã hội, chiều sâu của tiếp cận được cải thiện: Chương trình tín dụng ưu đãi cho SV tại Việt Nam theo Quyết định 157 hướng đến đối tượng cho vay là các SV nghèo, SV có hoàn cảnh khó khăn. Đối tượng cho vay được quy định rõ ràng đã thể hiện ý nghĩa về mặt xã hội của chương trình TDSV lớn nhất Việt Nam: Giúp cho nhóm yếu thế, khó khăn trong xã hội được tiếp cận giáo dục, góp phần tăng sự công bằng để mọi đối tượng trong xã hội có thể tiếp cận được GDĐH. Với nhóm đối tượng cho vay này, chương trình giúp cho bộ phận dân cư mới được tiếp cận với GDĐH nên có tác động trực tiếp lớn nhất đến chiều sâu của tiếp cận.

Các chương trình tín dụng của tư nhân có tác động tích cực đến vấn đề công bằng trong tiếp cận GDĐH: Các chương trình TDSV do nhà trường kết hợp với các ngân hàng thương mại hay các tổ chức tín dụng tư nhân QL luôn có phạm vi đối tượng cho vay đa dạng hơn (không giới hạn chỉ ở SV nghèo, khó khăn), thậm chí bất kể SV nào có nhu cầu đều có thể vay tiền để học. Các thủ tục vay tiền và trả vay thường đơn giản, nhanh gọn hơn và lãi suất vẫn có ưu đãi hơn so với các chương trình tín dụng tiêu dùng khác. Với những ưu điểm đó, các chương trình tư nhân giúp cho nhiều đối tượng SV được vay vốn và việc vay vốn thuận tiện hơn, nhiều SV tiếp cận được với GDĐH. Từ đó, có thể thấy, các chương trình này tuy có phạm vi nhỏ hơn nhưng có tác động tích cực đối với vấn đề tiếp cận giáo dục, trực tiếp ảnh hưởng đến chiều rộng, chiều sâu, tính ổn định và bền vững của tiếp cận.

b. Hạn chế

Phạm vi tài chính được bao hàm vẫn còn nhỏ, không đáp ứng hết nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV: Năm 2007, Thủ tướng ấn định mức vốn cho vay tối đa là 800.000 đồng/tháng/SV. Đến nay, do chính sách học phí thay đổi và giá cả sinh hoạt biến động, mức vốn vay này đã được điều chỉnh tăng dần. Cụ thể, năm 2018, mức vốn cho vay là 1,5 triệu đồng/tháng/SV (theo Quyết định 751/QĐ-TTg năm 2017), lãi suất cho vay đối với SV là 0,55%/tháng (Quyết

định 750/QĐ-TTg năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ). Mức cho vay và lãi suất như vậy là tương đối thấp so với nhu cầu chi phí học tập và sinh hoạt của SV (trung bình tiền học phí đã chiếm từ 600.000 đồng/tháng). Một mặt, mức cho vay thấp có lợi thế là khả năng thu hồi vốn cao, nhược điểm của nó là khoản vay không đủ giúp SV trang trải chi phí học tập và sinh hoạt, kéo theo gánh nặng chi phí cho gia đình hoặc cho chính SV. Điều này sẽ là một rào cản về mặt tài chính đối với SV, khiến cho việc duy trì, hoàn thành chương trình gặp khó khăn hơn, tính ổn định của tiếp cận cũng bị ảnh hưởng.

Vai trò của ngành Giáo dục trong việc QL chương trình chưa lớn: Tín dụng cho học sinh, SV là một vấn đề có tính liên ngành: Tín dụng, ngân hàng và cả giáo dục. Các cơ sở GDĐH giữ một vị trí quan trọng trong việc tổ chức, QL chương trình. Trên thế giới, các chương trình TDSV cũng là một vấn đề trọng tâm thuộc lĩnh vực giáo dục nhận được sự quan tâm lớn. Tuy vậy, ở Việt Nam cho đến nay, ngoài một số ít chương trình nhỏ trong phạm vi một số trường, vai trò của các trường đại học và ngành Giáo dục còn rất nhỏ ở các chương trình lớn.

Khó khăn về thủ tục hành chính khi thực hiện chương trình tín dụng: Chương trình TDSV do Nhà nước QL có một số khó khăn trong thủ tục hành chính như: Hồ sơ xin vay vốn phức tạp, rườm rà, nhiều công đoạn. Những khó khăn như vậy đối với một chương trình tín dụng lớn khiến cho SV muốn vay vốn để học gặp phải cản trở, đôi khi bị chậm tiến độ đóng học phí – một nguyên nhân khiến các em bị gián đoạn việc học tại trường, ảnh hưởng lớn đến tính ổn định và bền vững của tiếp cận.

c. Khuyến nghị

- Cần có sự phối hợp đa dạng và chặt chẽ với tất cả các ban ngành có liên quan, đặc biệt cần phát huy mạnh hơn vai trò QL của các cơ quan QL giáo dục.

- Tập trung vào công tác thông tin tuyên truyền về chương trình tín dụng ưu đãi cho học sinh, SV để các đối tượng đủ điều kiện được biết. Công tác này đòi hỏi sự tham gia phối hợp của nhiều cơ quan như: Ủy ban nhân dân các xã, phường; các trường đại học và các cơ sở đào tạo có SV thuộc diện được vay vốn.

- Khuyến khích nhiều thành phần, nhiều tổ chức tham gia vào cung cấp quỹ, QL quỹ và tổ chức cho vay, nhận trả vay, như khu vực kinh tế tư nhân, đại diện là các ngân hàng thương mại, công ti, tập đoàn, các cá nhân tài trợ. Khi khuyến khích các thành phần tư nhân tham gia vào chương trình TDSV, nhà nước cũng cần phải điều chỉnh vai trò của mình so với cơ chế hiện nay.

- Thực hiện thêm các biện pháp tập trung vào khâu thu hồi nợ và QL đối tượng vay vốn, ứng dụng công nghệ thông tin trong các thủ tục cho vay và trả vay để đơn giản hóa, tạo thuận lợi trong tiếp cận chương trình, hướng tới dần chuyển sang hệ thống cho vay trả theo thu nhập, có thể kết hợp với kế hoạch thực hiện mã thẻ định danh để đến 2020 để việc QL thông tin người vay và thực hiện thu tiền trả vay dựa trên hệ thống thẻ căn cước mới này.

- Đẩy mạnh hơn nữa công tác thống kê, đánh giá về kết quả thực hiện của chương trình. Triển khai đánh giá, tổng kết định kỳ hàng năm, trong đó bao gồm các nội dung: Số liệu thống kê toàn quốc, các kết quả đạt được và các khó khăn cần cải thiện trong thời gian sắp tới. Ngân hàng – tổ chức cho vay và QL quỹ trên địa bàn tỉnh tiến hành thu thập và QL số liệu về doanh số cho vay, số đối tượng vay trên địa phương mình QL.

- Không chỉ báo cáo các số liệu như hiện nay mà mở rộng và đào sâu hơn nữa hướng nghiên cứu về chương trình, đặc biệt khai thác các hướng nghiên cứu mới theo xu thế quốc tế, đặc biệt là hướng nghiên cứu về QL giáo dục, tác động, ý nghĩa về mặt xã hội của chương trình.

3. Kết luận

Cơ sở lý luận rõ ràng và đầy đủ cho việc QL chương trình TDSV góp phần đảm bảo công bằng trong tiếp cận GDĐH sẽ là cơ sở để đánh giá thực trạng chính xác và đề xuất giải pháp QL đúng đắn. Đánh giá cơ bản việc QL các chương trình TDSV ở Việt Nam theo khung cơ sở lý luận đã xây dựng đã cho thấy những ưu điểm và hạn chế còn tồn tại. Tiếp tục những đánh giá sâu hơn kết hợp khảo sát, nghiên cứu thực tiễn sẽ giúp chúng ta tìm ra được những giải pháp và chiến lược QL đúng đắn để thực hiện hiệu quả các chương trình TDSV, mang lại ý nghĩa xã hội tích cực như mục tiêu đã đề ra.

Tài liệu tham khảo

[1] Adrian Ziderman, (2005), *Increasing Accessibility to Higher Education: A Role for Student Loans?*, Paper prepared for the Independent Institute for Social Policy, Moscow.

[2] Thủ tướng Chính phủ, (2007), *Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 về Tin dụng đối với học sinh, sinh viên.*

[3] Đặng Thị Minh Hiền, (2013), *Những đặc điểm và hướng nghiên cứu cơ bản của kinh tế học giáo dục*, Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Mã số: B2010-37-84.

[4] Phan Văn Kha (Chủ biên), (2014), *Lí luận và thực tiễn quản lí giáo dục thời kì hội nhập*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[5] Alhassan Sadiq, (2015), *The effect of the students loan scheme on access to higher education in Ghana: A case of Kwame Nkrumah University of Science and Technology, Kumasi*, Luận văn Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Kwame Nkrumah.

[6] D. Bruce Johnstone, (2003), *Cost Sharing in Higher Education: Tuition, Financial Assistance, and Accessibility in a Comparative Perspective*, State University of New York at Buffalo.

[7] Jamil Salmi, (2003), *Student Loans in an International Perspective: The World Bank Experience*, The World Bank.

APPLY THEORETICAL BASIS TO ASSESS THE IMPLEMENTATION MANAGEMENT OF STUDENT LOAN PROGRAM TO GUARANTEE EQUALITY IN ACCESSING HIGHER EDUCATION IN VIETNAM

Nguyen Thanh Tam

The Vietnam Institute of Educational Sciences
101 Tran Hung Dao, Hoan Kiem, Hanoi, Vietnam
Email: thanhtam.vss@gmail.com

ABSTRACT: *Student loan program is a form of cost-sharing in higher education which has been very popular in many countries around the world, including Vietnam. However, each program in each nation usually pursues a different focused target. In Vietnam, the current student loan programs prioritize the social targets which are to help poor and in difficulty students access higher education, enhancing equality so that everyone can access higher education. This practice leads to the need for research in educational management solutions in order to keep following these social targets. From this rationale, this study researches theoretical basis for managing the implementation of the student loan program to guarantee equality in accessing higher education in Vietnam in the current context. The study then applies theoretical basis to assess basically the programs and program management in Vietnam in terms of ensuring equality in accessing higher education, analyzes the advantages and the disadvantages in managing programs to reach those targets.*

KEYWORDS: *Student loan; equality; access; equality in accessing higher education; manage student loan programs.*